

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 23 - 7 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp chia
tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Trần Văn Sơn;

+ Ông Nguyễn Đức Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: bà Phan Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23/7/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 05/2026/TLPT-HNGĐ ngày 26/3/2026 về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2026/HNGĐ-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2026/QĐ-PT ngày 26/5/2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 17/2026/QĐPT-DS ngày 24/6/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đỗ Xuân T, sinh năm 1968; Căn cước công dân số 037068007163 cấp ngày 14/02/2023; địa chỉ: thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: bà Đinh Thị Thu H, sinh năm 1972; Căn cước công dân số 037172000937 cấp ngày 11/01/2017; địa chỉ: thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: xã Y, tỉnh Ninh Bình.

**. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Y: ông Bùi Minh Đ – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y. Là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt)*

4. Người kháng cáo: ông Đỗ Xuân T (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đỗ Xuân T trình bày:

Ông và bà Đinh Thị Thu H được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã K vào ngày 31/12/1991. Năm 1999 ông đi nước ngoài là Cộng hòa Liên bang Đ, đến đầu năm 2023 ông về nước. Khi ông về nước, vợ chồng đã xảy ra bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 7 năm 2023 bà H đã bỏ nhà đi, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: ông và bà H có hai con chung, cụ thể là cháu Đỗ Thị Thùy D, sinh ngày 14/9/1992 và cháu Đỗ Thị Thùy D1, sinh ngày 01/10/1998. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và lập gia đình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà H có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà mái bằng 02 tầng, công trình phụ và đất thuộc thửa đất số 3330, tờ bản đồ số P9, diện tích 160m² đất ở tại thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 21/6/1996 mang tên ông Đỗ Văn T1, ông có ý kiến như sau:

Về đất là tài sản riêng của ông vì tài sản có từ trước khi ông và bà H kết hôn với nhau. Khoảng tháng 6, tháng 7 năm 1991, khi ông đi học tại Trường K, Hà Nội thì ở nhà bố đẻ ông là Đỗ Nguyên Q, đại diện cho ông để xin cấp đất và bố ông đã đăng ký cho ông đứng tên thửa đất này, số tiền nộp lệ phí thời điểm đó là 1.400.000 đồng. Ông đã cung cấp chứng cứ là xác nhận của ông Vũ Văn L (cán bộ ruộng đất), ông Lã Khắc S (nguyên Chủ tịch xã K) đã xác nhận nguồn gốc đất cho ông. Đến tháng 10 năm 1992 khi giao đất thì có ông Hoàng Văn V, ông Đỗ Văn M là người được đo đất cùng thời điểm với ông. Đến năm 1996 Nhà nước cấp GCNQSDĐ mang tên ông là Đỗ Văn T1. Đến năm 1997 bà H mới nhập khẩu về xã K. Ông đã cung cấp sổ hộ khẩu cho Tòa án. Ngoài các tài liệu chứng cứ trên ông không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác. Về GCNQSDĐ (bản gốc) ông T1 đang quản lý và đã có đính chính tại mục những thay đổi sau khi cấp GCNQSDĐ ghi tên Đỗ Văn T1 có sai sót nay điều chỉnh lại tên là Đỗ Xuân T.

Về nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi kết hôn ông và bà H sống chung cùng nhà với bố mẹ ông ở thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Đến năm 1992 ông được Nhà nước giao đất là thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Đến đầu năm 1993 bố mẹ ông có xây dựng nhà cấp 4 cho ông, sau đó ông đưa bà H và con gái là cháu D về đây ở trên căn nhà cấp 4 này. Đến năm 2013 thì ông và bà H thống nhất thuê người phá dỡ căn nhà cấp 4 để xây dựng nhà mái bằng hiện nay. Tại thời điểm xây dựng, giá căn nhà là 700.000.000 đồng, nguồn tiền xây dựng căn nhà này do ông đi lao động bên nước Đ gửi tiền về. Ông đi nước ngoài

từ năm 1999 đến đầu năm 2023 ông về nước. Bà H ở nhà đã sử dụng tiền ông gửi về để làm nhà. Hình thức gửi tiền là thông qua bạn bè đối tác làm ăn ở nước ngoài khi họ về Việt Nam thì đưa cho bà H. Còn bà H ở nhà không làm gì, không tham gia sản xuất, không đi làm xí nghiệp nên không có thu nhập.

Khoảng năm 2006 đến năm 2008, ông nghe mẹ ông nói bà H ở nhà còn lừa bắt mẹ ông phải đi vay Ngân hàng 500.000.000 đồng để đưa cho bà ấy, còn bà ấy làm gì ông không biết. Tháng 11 năm 2021 bà H nói đi mổ thận và yêu cầu ông gửi tiền về nên ông đã gửi về cho bà H 3000 euro (tiền Đ) nhưng đến nay ông xác minh không có sự việc bà H đi mổ thận nên ông cho rằng bà H đã lừa ông, ông yêu cầu bà H phải trả cho ông số tiền này. Ông Thủy cung cấp P siêu âm của bà H ngày 18/4/2021 tại Phòng khám Đ1.

Ông xác định đất là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý phân chia, còn phần nhà ở thì ông đồng ý chia theo pháp luật. Theo ông là khi xây dựng nhà năm 2013 là 700.000.000 đồng, đến nay nhà xuống cấp trầm trọng nên ông xác định giá trị là 400.000.000 đồng. Trước đây ông có khai khi bà H bỏ nhà đi còn cầm tiền mặt khoảng 1.600.000.000 đồng nhưng ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ về vấn đề này nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Đinh Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Đỗ Xuân T đăng ký kết hôn ngày 31/12/1991 tại UBND xã K. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc. Đầu năm 1999 ông T đi nước ngoài, đến tháng 01 năm 2023 mới về nước. Khi ông T về nước, giữa bà và ông T đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bà và ông T đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 và không ai quan tâm đến ai. Nay ông T có đơn ly hôn, bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có hai con chung là cháu Đỗ Thị Thùy D, sinh ngày 14/9/1992; cháu Đỗ Thị Thùy D1, sinh ngày 01/10/1998. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, lập gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng gồm: nhà mái bằng 02 tầng và công trình phụ trên thửa đất số 3330, thuộc tờ bản đồ số P9, diện tích 160m² đất ở tại thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình do UBND huyện Y cấp ngày 21/6/1996 đứng tên ông Đỗ Văn T1 và các tài sản sinh hoạt đồ dùng nội thất trong gia đình gồm tủ, giường, bàn ghế, tranh, các vật trang trí nội thất...

Ngày 08/4/2025, bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản, không đề nghị phân chia với đối với các tài sản đồ dùng sinh hoạt nội thất trong gia đình và chỉ đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất. Bà trình bày: sau khi bà và ông T1 kết hôn, về chung sống cùng với bố mẹ ông T1 tại thôn Y. Sau đó vợ chồng đã làm đơn xin cấp đất. Đến năm 1993, vợ chồng bà được cấp đất theo diện giãn dân là thửa đất hiện nay, gia đình bà phải nộp số tiền là 1.500.000 đồng, đối tượng ưu tiên cho những người kết hôn và đã có con. Đầu năm 1994, vợ chồng bà xây dựng 03 gian nhà cấp 4 trên diện tích đất này, tổng diện tích khoảng 35, còn lại là để làm sân và vườn. Khi làm căn nhà cấp 4, bố mẹ

hai bên gia đình hỗ trợ. Đến năm 1996 Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Vì vậy bà đồ ghi tên là Đỗ Văn T1. Đến năm 1999 ông T1 đi nước ngoài ở Cộng hòa Liên bang Đ bằng hình thức du lịch, sau đó ông T1 ở lại nước Đ làm việc với hy vọng sang nước ngoài để giúp vợ chồng kiếm được thu nhập tốt nên bà đồng ý cho ông T1 đi nước ngoài. Sau khi ông T1 sang Đức, bà hoàn toàn bị vỡ mộng khi 11 năm ông T1 không hề gửi tiền về để trả nợ, nuôi con. Bà được ông T1 giải thích do ông không có giấy tờ hợp pháp nên phải vào trại tị nạn 11 năm nên không thể kiếm tiền gửi về. Đến năm 2010, khi cháu D đỗ Đại học năm thứ nhất, ông T1 mới bắt đầu gửi tiền về có tháng có tháng không nhưng bà cân đối chi tiêu, ưu tiên các khoản cho các con mà thành quả sau này là các con đỗ đạt, công ăn việc làm ổn định. Đến năm 2013 căn nhà cấp 4 xuống cấp, bà có bàn với ông T1 phá đi để xây nhà mới 2 tầng hiện nay. Khi xây dựng nhà, bố để bà cho 700.000.000 đồng. Ông T1 lúc đó ở nước ngoài có gửi tiền về cho bà nhưng không đáng kể. Việc ông T1 khai toàn bộ tiền làm nhà là do ông T1 gửi tiền về là không đúng. Đến tháng 1 năm 2023 ông T1 mới về Việt Nam.

Việc ông T1 đòi bà trả 3000 Euro do tháng 11 năm 2021 ông T1 có gửi tiền và cho bà thông qua con gái (cháu D1) và em trai bà: bà không chấp nhận trả vì trước đây ông T1 không gửi tiền về cho bà; bà ở nhà một mình phải lo nhiều công việc trong gia đình, làm nhà, lo học hành công việc cho con, lúc đó bà bị ốm đau nhiều bệnh trong người nên bà bảo ông T1 phải gửi tiền. Số tiền 3000 Euro tương ứng lúc đó là 75.000.000 đồng. Hiện nay số tiền đó cũng không còn. 24 năm ông T1 đi nước ngoài, một mình bà ở nhà phải đảm nhiệm rất nhiều trọng trách lo toan công việc nội ngoại hai bên gia đình, phụng dưỡng bố mẹ chồng, nuôi hai con trưởng thành đều học Đại học và có công ăn việc làm ổn định nhưng ông T1 đã không tôn trọng những hy sinh chịu đựng của bà mà còn xỉ nhục và đòi cho bà nhiều chuyện xấu nên là không thể gắn bó với ông T1 được. Bà xác định nhà đất tại thửa 3330 tại thôn Y 1 là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn, bà đồng ý giao nhà đất cho ông T1 sở hữu sử dụng và ông T1 có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản nằm ngoài GCNQSDĐ và các cây lưu niên trồng trên đất bà không đề nghị phân chia. Đối với việc ông T1 khai sau khi bà bỏ nhà ra đi nói bà cầm số tiền 1.600.000.000 đồng là không đúng sự thật.

Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã Y có quan điểm:

Qua xem xét hiện trạng sử dụng đất và làm việc với hộ gia đình, tại thời điểm xây dựng, người dân chưa nắm rõ mốc giới thửa đất, không đề nghị UBND xã K (cũ) xác định ranh giới thửa đất, dẫn đến việc xây dựng vượt phạm vi cho phép ngoài ý muốn. Nhằm bảo đảm ổn định trật tự tại địa phương, UBND xã đề nghị giữ nguyên hiện trạng các công trình đã xây dựng; đồng thời yêu cầu hộ gia đình không được xây dựng mới, không coi nói, mở rộng thêm bất kỳ hạng mục nào trên phần diện tích đất thuộc đất lưu không đường giao thông và thực hiện quản lý, sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. UBND xã Y đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*. Tại Chứng thư thẩm định giá số 435/2025/0571 ngày 12/9/2025 của Công ty cổ phần T2 thể hiện: giá trị quyền sử dụng đất $23.151.000 \text{ đồng/m}^2 \times 160\text{m}^2 =$

3.704.160.000 đồng; giá trị căn nhà 2 tầng: 446.898.905 đồng; tường bao trị giá 2.824.903 đồng; sân: 7.229.884 đồng. Tổng cộng: 4.161.113.692 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2026/HNGĐ-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 33, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Nghị quyết 01/2024 ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của ông Đỗ Xuân T. Xử lý hôn giữa ông T và bà H. Quan hệ hôn nhân của ông T và bà H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của bà H cụ thể: giao cho ông T được quyền sử dụng diện tích đất 160m² đất ở thuộc thửa đất số 3330, hiện đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ ngày 21/6/1996 mang tên Đỗ Văn T1 và sở hữu nhà mái bằng 02 tầng và công trình xây dựng gắn liền với đất nằm trên phần đất được cấp GCNQSDĐ. Ông T1 có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H số tiền là 2.080.557.000 đồng. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản của bà H đối với toàn bộ cây cối trên đất, đồ dùng sinh hoạt nội thất trong nhà và phần tài sản nằm ngoài diện tích đất được cấp GCNQSDĐ. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 23/02/2026, ông T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản khi ly hôn. Lý do kháng cáo: ông không nhất trí việc Tòa án xác định đất ở là tài sản chung của vợ chồng. Ông đã có bằng chứng xác nhận về nguồn gốc đất cụ thể là xác nhận của ông Lã Khắc S (nguyên Chủ tịch UBND xã K) và ông Vũ Văn L (nguyên cán bộ địa chính xã K) mà ông đã nộp cho Tòa án. GCNQSDĐ mang tên riêng cá nhân ông. Về phần bà H không có hộ khẩu tại nơi cấp giao đất tại thời điểm 1993. Bà H cũng không được chia ruộng đất để canh tác. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết xác định phần đất ở là tài sản riêng của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2026/HNGĐ-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của ông T1 làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà, bà H vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. UBND xã Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Ông T1 kháng cáo cho rằng quyền sử dụng 160m² đất tại thửa 3330 là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét một phần bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông T1.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Xuân T.

[2.1] Quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm, ông T và bà H đã thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm:

Giá trị căn nhà 2 tầng: 446.898.905 đồng; tường bao 786.943 đồng + 2.037.960 đồng = 2.824.903 đồng; sân: 7.229.884 đồng; tổng cộng là: 456.953.692 đồng, làm tròn là 456.954.000 đồng.

[2.2] Về tài sản chung của vợ chồng chưa thống nhất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quyền sử dụng đất có diện tích 160m² tại thửa đất số 3330 tờ bản đồ số P9, là thửa đất số 253, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã K lập năm 2023; nay là thửa đất số 253, tờ bản đồ số 64 bản đồ địa chính xã Y; địa chỉ thửa đất: thôn Y, xã Y, tỉnh Ninh Bình (sau đây viết tắt là thửa đất số 3330). Thửa đất trị giá 3.704.160.000 đồng.

Về nguồn gốc thửa đất:

Tại trích lục bản đồ địa chính xã K lập năm 1996 thể hiện: thửa đất số 3330, tờ bản đồ số P9, diện tích 160m² đất mang tên “Thủy”.

Tại trích lục bản đồ địa chính xã K lập năm 2023 thể hiện: thửa đất số 253, tờ bản đồ số 33 (nay là tờ bản đồ số 64, xã Y), diện tích 160m² đất ở mang tên “Thúy”.

Tại trích sổ địa chính xã K lập năm 1996 thể hiện: thửa 3330, diện tích 160m² đất ở mang tên Đỗ Văn T1.

Tại trích sổ mục kê đất đai xã K lập năm 2023 thể hiện thửa đất số 253, tờ bản đồ số 33 mang tên ông Đỗ Văn T1.

Tại GCNQSDĐ do UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/6/1996 thể hiện thửa đất số 3330, diện tích 160m² đất ở mang tên ông Đỗ Văn T1 (được đính chính lại là ông Đỗ Xuân T).

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ: quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình; UBND xã Y, tỉnh Ninh Bình; Chi nhánh Văn phòng Đ2, Văn phòng Đ3 và các đương sự đều không cung cấp được hồ sơ cấp GCNQSDĐ nêu trên.

Tại Biên bản xác minh ngày 13/11/2025 thể hiện: bản đồ địa chính năm 1985 xã K là thửa đất số 565 nằm trong tổng diện tích đất 739m² đất lúa màu do UBND xã K quản lý. Năm 1993 không có bản đồ địa chính.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày bố mẹ ông đã nộp lệ phí đất là 1.400.000 đồng nhưng ông T không có tài liệu chứng minh. Bà H trình bày năm 1993, bà và ông T làm đơn xin được cấp đất – mua đất với số tiền là 1.500.000 đồng nhưng bà H cũng không có tài liệu chứng minh. Không có đương sự nào cung cấp được biên lai thu tiền đất và quyết định giao đất của UBND huyện Y.

Ông T cho rằng GCNQSDĐ mang tên riêng cá nhân ông; cùng thời điểm ông được giao đất có ông V, ông M; sau khi được cấp đất thì bà H mới nhập khẩu về nhà ông, bà H không được chia ruộng đất để canh tác; ông Vũ Văn L (nguyên cán bộ địa chính xã K), ông Lã Khắc S (nguyên Chủ tịch UBND xã K) đã xác nhận nguồn gốc đất là cấp cho ông nên ông T xác định thửa đất số 3330 là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông Vũ Văn L (nguyên cán bộ địa chính xã) và ông Lã Khắc S (nguyên Chủ tịch UBND xã) không xác nhận nội dung đất được cấp cho riêng ông T hay vợ chồng ông T. Ông L chỉ xác nhận đã giao đất ở cho ông Đỗ Xuân T 160m² đất ở theo quyết định giao đất ở của cấp có thẩm quyền. Ông S xác nhận cấp đất năm 1991 để làm nhà ở. Ngoài ra, ông T không cung cấp được bất kỳ tài liệu nào khác chứng minh đất được cấp riêng cho ông, không cung cấp được Biên bản giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Thửa đất số 3330 không phải là tài sản ông T được thừa kế riêng, ông T không được tặng cho riêng, không thông qua giao dịch bằng tài sản riêng nên không phải là tài sản riêng của ông T. Năm 1991, ông T và bà H đăng ký kết hôn. Ông T xác nhận Nhà nước giao đất cho ông vào tháng 10 năm 1992. Đến ngày 21/6/1996 UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 3330, thuộc trường hợp Nhà nước cấp quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Ông T không có căn cứ để chứng minh quyền sử dụng 160m² đất ở tại thửa đất số 3330 là tài sản riêng của ông T. Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng 160m² đất ở tại thửa đất số 3330 mà vợ, chồng ông T bà H có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của ông T, bà H bao gồm:

3.704.160.000 đồng (giá trị thửa đất số 3330) + 456.954.000 đồng (tài sản trên đất) = 4.161.114.000 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 3330 là tài sản chung của ông T và bà H, xác định ông T, bà H có đóng góp như nhau vào khối tài sản chung vợ chồng nên chia đôi tài sản chung của vợ chồng, mỗi người được hưởng 2.080.557.000 đồng (4.161.114.000 đồng/2); giao cho ông T thửa đất số 3330 và tài sản gắn liền với đất là nhà 2 tầng, tường, sân nằm trong diện tích 160m² đất ở, ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà H số tiền 2.080.557.000 đồng là đúng pháp luật.

[3] Như vậy, các lý do kháng cáo của ông T là không có căn cứ. Từ những nhận định trên, xét thấy: tại phiên toà phúc thẩm, phía ông T không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Xuân T.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2026/HNGĐ-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0000942 ngày 05/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Ông Đỗ Xuân T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23/7/2026).

Nơi nhận:

TAND tối cao;
VKSND tỉnh Ninh Bình;
Phòng Giám đốc, kiểm tra,
sanh tra và thi hành án;
TAND khu vực 4 – Ninh Bình;
THADS tỉnh Ninh Bình;
Phòng THADS khu vực 4 - Ninh Bình;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng

